

CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Dược Lâm Đồng Ladophar (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược Lâm Đồng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000047 ngày 04/01/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 33.999.590.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 33.999.590.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.699.022.637	18.582.463.475
Lợi nhuận chưa phân phối trên BCĐKT	17.699.022.637	18.582.463.475

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông	Nguyễn Minh Thắng	Chủ tịch
Bà	Phạm Thị Xuân Hương	Phó Chủ tịch
Ông	Đoàn Minh Thư	Thành viên
Bà	Vũ Thu Mươi	Thành viên
Ông	Phạm Văn Khoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Bà	Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Vũ Thị Thông	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trương Thị Ngọc Hiền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà	Phạm Thị Hồng Hương	Trưởng Ban
Ông	Nguyễn Thành Thái	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Đà Lạt, ngày 24 tháng 3 năm 2016

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Xuân Hương

Số : 136.../BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- **Cố đông Công ty CP Dược Lâm Đồng Ladophar**
- **Hội đồng Quản trị Công ty CP Dược Lâm Đồng Ladophar**
- **Ban Giám đốc Công ty CP Dược Lâm Đồng Ladophar**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Dược Lâm Đồng Ladophar được lập ngày 19/01/2016 từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Dược Lâm Đồng Ladophar tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên



LÊ VĂN THẮNG

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0974-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.705.194.365	134.499.407.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.992.354.697	4.180.478.004
1. Tiền	111		1.992.354.697	4.180.478.004
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.361.851.459	59.610.191.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	60.530.238.042	56.338.663.693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		514.874.230	268.533.003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.316.739.187	3.002.994.876
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	96.350.988.209	70.708.737.524
1. Hàng tồn kho	141		96.350.988.209	70.708.737.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.621.905.151	77.552.585.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.500.000	12.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	14.500.000	12.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

11729
CÔNG TY
LÂM ĐỒNG
LADOPHAR
BỘ TƯ
LỆNH KẾ
TOÁN
LÂM ĐỒNG
HỌC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	V.6	80.094.835.562	53.157.843.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221		75.772.907.208	48.683.664.980
- Nguyên giá	222		114.606.760.581	80.219.935.403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.833.853.373)	(31.536.270.423)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.321.928.354	4.474.178.441
- Nguyên giá	228		4.883.364.720	4.883.364.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(561.436.366)	(409.186.279)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	1.878.870.858	1.968.392.382
- Nguyên giá	231		2.703.478.177	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(824.607.319)	(735.085.795)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	2.110.196.350	19.303.991.556
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.110.196.350	19.303.991.556
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.518.502.381	3.105.357.646
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.518.502.381	3.105.357.646
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		252.327.099.516	212.051.992.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		162.955.101.242	127.146.537.658
I. Nợ ngắn hạn	310		145.057.942.149	108.393.097.482
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	116.043.353.807	90.780.714.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		430.677.400	511.353.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.710.008.080	2.396.511.585
4. Phải trả người lao động	314		631.987.434	6.186.510.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		62.970.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	921.042.610	851.240.429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	23.965.329.341	5.382.519.153
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.292.573.477	2.284.247.479
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17.897.159.093	18.753.440.176
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	206.500.000	186.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	12.624.870.000	13.981.355.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.065.789.093	4.585.585.176
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.371.998.274	84.905.454.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	89.327.698.274	84.624.454.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.999.590.000	33.999.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.999.590.000	33.999.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.629.405.637	32.042.720.972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.699.022.637	18.582.463.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			18.582.463.475
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.699.022.637	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		44.300.000	281.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		44.300.000	81.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			200.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		252.327.099.516	212.051.992.105

Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tp. Đà Lạt, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	489.725.750.199	486.810.013.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.447.650.355	2.500.090.144
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		484.278.099.844	484.309.923.637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	420.299.888.010	422.324.758.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.978.211.834	61.985.165.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	238.230.877	415.974.407
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.592.138.996	460.429.392
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.582.656.110	458.242.083
8. Chi phí bán hàng	25		27.245.104.444	25.123.636.951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.731.937.146	14.142.376.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.647.262.125	22.674.697.136
11. Thu nhập khác	31	VI.6	926.070.457	1.482.352.270
12. Chi phí khác	32	VI.7	8.246.758	71.001.211
13. Lợi nhuận khác	40		917.823.699	1.411.351.059
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.565.085.824	24.086.048.195
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.866.063.187	5.503.584.720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		<u>17.699.022.637</u>	<u>18.582.463.475</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	5.206	5.466
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Tp. Đà Lạt, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.565.085.824	24.086.048.195
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.539.354.561	5.021.180.576
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(938.448)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75.278.153)	(108.701.492)
- Chi phí lãi vay	06		1.582.656.110	458.242.083
- Các khoản điều chỉnh khác	07		480.203.917	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.092.022.259	29.455.830.914
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.754.159.887)	(11.070.230.614)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.642.250.685)	10.192.600.497
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.642.019.855	(979.142.633)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.413.144.735)	(2.274.913.402)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.582.656.110)	(439.823.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.539.289.378)	(5.566.144.822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			332.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.832.096.588)	(324.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.970.444.731	19.326.176.062
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.158.392.569)	(33.818.650.950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.278.153	108.701.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.083.114.416)	(33.709.949.458)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	78.853.732.057	45.975.494.935
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(61.627.406.869)	(27.834.850.782)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.301.778.810)	(11.354.032.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.924.546.378	6.786.611.809
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.188.123.307)	(7.597.161.587)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.180.478.004	11.776.701.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			938.448
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.992.354.697	4.180.478.004

Tp. Đà Lạt, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thị Ngọc Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền

Phạm Thị Xuân Hương

501172
CÔNG T
H NHIỆM H
I VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
HIA NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược Lâm Đồng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000047 ngày 04/01/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 33.999.590.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 33.999.590.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, được áp dụng từ ngày 01/01/2015.

Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày và phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014. Chi tiết xem thuyết minh VIII.7.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Nhà đầu tư chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

5011
CÔNG
4 NHÌEM
VU T
TÍNH K
KIEM
HIA N
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2015***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kê khai thường xuyên

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05 Năm
- Tài sản cố định vô hình	04 - 28 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Đánh giá lại cuối kỳ: tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

50117
CÔNG
HÀNH
VỤ T
TÍNH K
KIỂM
TIA N
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2015****Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2015****Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	464.850.000	114.633.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.527.504.697	4.065.845.004
Tổng cộng	1.992.354.697	4.180.478.004

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
+ Các chi nhánh trong tỉnh Lâm Đồng	57.462.095.576	53.941.238.024
+ Các chi nhánh ngoài tỉnh Lâm Đồng	3.068.142.466	2.397.425.669
Tổng cộng	60.530.238.042	56.338.663.693

3. PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn khác		
- Thuế VAT chưa kê khai khấu trừ	2.592.805.210	2.085.702.668
- Thuế TNCN chưa thu	709.404.266	856.523.528
- Các khoản phải thu khác	14.529.711	60.768.680
Tổng cộng	3.316.739.187	3.002.994.876
Phải thu dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	14.500.000	12.000.000
Tổng cộng	14.500.000	12.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

4 . HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng mua đang đi đường	6.187.957.025		1.335.672.990	
- Nguyên liệu, vật liệu	12.404.238.940		11.310.422.861	
- Công cụ, dụng cụ	153.725.603		294.651.555	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	532.968.446		483.071.533	
- Thành phẩm	22.211.200.551		17.676.712.579	
- Hàng hóa	54.849.741.431		39.597.321.006	
- Hàng hóa gửi bán	11.156.213		10.885.000	
Tổng cộng	96.350.988.209		70.708.737.524	

**5 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
+ <i>Xây dựng cơ bản</i>	2.110.196.350	19.303.991.556
Tổng cộng	2.110.196.350	19.303.991.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền động	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	36.288.034.480	36.423.952.756	7.132.358.393	375.589.774	80.219.935.403
2. Số tăng trong năm	14.940.044.473	19.446.780.705			34.386.825.178
- Mua trong năm		19.446.780.705			19.446.780.705
- Đầu tư XD CB hoàn thành	14.940.044.473				14.940.044.473
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	51.228.078.953	55.870.733.461	7.132.358.393	375.589.774	114.606.760.581
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	9.660.152.177	18.674.794.887	2.894.235.241	307.088.118	31.536.270.423
2. Khấu hao trong năm	2.040.589.172	4.545.086.388	648.133.304	63.774.086	7.297.582.950
- Khấu hao tăng trong năm	2.040.589.172	4.545.086.388	648.133.304	63.774.086	7.297.582.950
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	11.700.741.349	23.219.881.275	3.542.368.545	370.862.204	38.833.853.373
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	26.627.882.303	17.749.157.869	4.238.123.152	68.501.656	48.683.664.980
2. Tại ngày cuối năm	39.527.337.604	32.650.852.186	3.589.989.848	4.727.570	75.772.907.208



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	4.487.733.920			395.630.800	4.883.364.720
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	4.487.733.920			395.630.800	4.883.364.720
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	120.180.471			289.005.808	409.186.279
2. Khấu hao trong năm	66.950.086			85.300.001	152.250.087
- Khấu hao tăng trong năm	66.950.086			85.300.001	152.250.087
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	187.130.557			374.305.809	561.436.366
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	4.367.553.449			106.624.992	4.474.178.441
2. Tại ngày cuối năm	4.300.603.363			21.324.991	4.321.928.354



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

8 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và QSDD	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
a. Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá:					
- Số dư đầu năm			2.703.478.177		2.703.478.177
- Số tăng trong năm					
- Số giảm trong năm					
- Số dư cuối năm			2.703.478.177		2.703.478.177
Hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm			735.085.795		735.085.795
- Khấu hao trong năm			89.521.524		89.521.524
- Giảm trong năm					
- Số dư cuối năm			824.607.319		824.607.319
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm			1.968.392.382		1.968.392.382
2. Tại ngày cuối năm			1.878.870.858		1.878.870.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>			
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
- Đầu tư vào các đơn vị khác		5.000.000			5.000.000		
Chi tiết số dư như sau:							
+ Công ty Y Dược Việt Nam		5.000.000			5.000.000		
Tổng cộng		5.000.000			5.000.000		

Ghi chú:

- 'Không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư bởi không có thông tin về các giao dịch thực tế cổ phần của đối tượng đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	5.518.502.381	3.105.357.646
Tổng cộng	5.518.502.381	3.105.357.646

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn				
Chi tiết số dư như sau:				
+ NH ĐT&PT Việt Nam	19.930.329.341	19.930.329.341	2.824.644.153	2.824.644.153
+ NH ĐT&PT Việt Nam đến hạn trả	4.035.000.000	4.035.000.000	2.557.875.000	2.557.875.000
Cộng	23.965.329.341	23.965.329.341	5.382.519.153	5.382.519.153

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay dài hạn				
Chi tiết số dư như sau:				
+ NH ĐT&PT Việt Nam	11.081.640.000	11.081.640.000	12.358.125.000	12.358.125.000
+ Hỗ trợ không trả lãi của Trung tâm Khuyến nông	320.000.000	320.000.000	400.000.000	400.000.000
Nợ dài hạn khác	1.223.230.000	1.223.230.000	1.223.230.000	1.223.230.000
Cộng	12.624.870.000	12.624.870.000	13.981.355.000	13.981.355.000

501172
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
VỤ TƯ
TÍNH KẾ
KIỂM TỐ
HÓA NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2015**Đơn vị tính: VND***12 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn:				
Chi tiết số dư như sau				
+ Phải trả các đơn vị trong tỉnh Lâm Đồng	14.338.451.799	14.338.451.799	6.740.713.292	6.740.713.292
+ Phải trả các đơn vị ngoài tỉnh Lâm Đồng	101.704.902.008	101.704.902.008	84.040.001.643	84.040.001.643
Tổng cộng	116.043.353.807	116.043.353.807	90.780.714.935	90.780.714.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2015**Đơn vị tính: VND***13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Phải thu</i>	<i>Phải nộp</i>	<i>Phải nộp</i>	<i>Đã nộp</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải nộp</i>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		260.704.510	3.934.940.685	3.834.271.917		361.373.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.346.217.140	2.866.063.187	3.539.289.378		672.990.949
Thuế thu nhập cá nhân		789.589.935	1.355.306.232	1.469.252.314		675.643.853
Thuế khác			789.625.427	789.625.427		
Tổng cộng		2.396.511.585	8.945.935.531	9.632.439.036		1.710.008.080



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	174.550.233	180.762.853
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	104.199.284	104.199.284
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	642.293.093	566.278.292
Tổng cộng	921.042.610	851.240.429
Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	206.500.000	186.500.000
Tổng cộng	206.500.000	186.500.000

50117
CÔNG T
H NHIỆM H
I VỤ T
ÍNH KẾ
KIỂM T
IĨA NA
TP. HỒ

CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	33.999.590.000			18.007.386.564
- Tăng trong năm				18.582.463.475
Trong đó:				
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				18.582.463.475
- Tăng khác				
- Giảm trong năm				(18.007.386.564)
Trong đó:				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Phân phối LNST của năm				(18.007.386.564)
Số dư đầu năm nay	33.999.590.000			18.582.463.475
- Tăng trong năm				17.699.022.637
Trong đó:				
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay				17.699.022.637
- Tăng khác				
- Giảm trong năm				(18.582.463.475)
Trong đó:				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Phân phối LNST của năm				(18.582.463.475)
Số dư cuối năm nay	33.999.590.000			17.699.022.637



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của các chủ sở hữu	33.999.590.000	33.999.590.000
Tổng cộng	33.999.590.000	33.999.590.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	33.999.590.000	33.999.590.000
+ Vốn góp đầu năm	33.999.590.000	33.999.590.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	33.999.590.000	33.999.590.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.301.778.810	11.354.032.344

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.399.959	3.399.959
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.399.959	3.399.959
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.399.959	3.399.959
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	32	32
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32	32
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.399.927	3.399.927
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.399.927	3.399.927
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	37.629.405.637	32.042.720.972
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	489.725.750.199	486.810.013.781
Tổng cộng	489.725.750.199	486.810.013.781

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giảm trừ doanh thu	5.447.650.355	2.500.090.144
Tổng cộng	5.447.650.355	2.500.090.144

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn hàng bán	420.299.888.010	422.324.758.051
Tổng cộng	420.299.888.010	422.324.758.051

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.000.000	7.500.000
- Doanh thu tài chính khác	234.230.877	408.474.407
Tổng cộng	238.230.877	415.974.407

501172
CÔNG TY
H NHIỆM HỮ
I VỤ TƯ
ÍNH KẾ
KIỂM T
HÓA NA
TP. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền vay	1.582.656.110	458.242.083
- Chi phí tài chính khác	9.482.886	2.187.309
Tổng cộng	1.592.138.996	460.429.392

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu nhập khác	926.070.457	1.482.352.270
Tổng cộng	926.070.457	1.482.352.270

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí khác	8.246.758	71.001.211
Tổng cộng	8.246.758	71.001.211

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.866.063.187	5.503.584.720
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng	2.866.063.187	5.503.584.720

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	17.699.022.637
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.399.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>5.206</u>

10 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG NĂM

Lợi nhuận còn lại đầu năm	18.582.463.475
Lợi nhuận kinh doanh năm 2015	17.699.022.637
Các khoản phân phối	18.582.463.475
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	5.586.684.665
+ Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	2.694.000.000
+ Chia cổ tức (**)	10.301.778.810
Lợi nhuận còn lại	17.699.022.637

Ghi chú:

(*) Số liệu phân phối các quỹ này được phân phối từ lợi nhuận còn lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 06 năm 2015

(**) Đây là số lợi nhuận năm 2014 kết chuyển sang TK 3388 để chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 06 năm 2015

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	78.853.732.057
Tổng cộng	<u>78.853.732.057</u>

2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	61.627.406.869
Tổng cộng	<u>61.627.406.869</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHẢ

Không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Bên liên quan

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Hội đồng quản trị và BKS	Thù lao	336.000.000
Thu nhập Ban giám đốc	Thu nhập	2.189.875.000

4 . THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Kết quả kinh doanh bộ phận

Chỉ tiêu	Các CN ở Đà Lạt	CN Hà Nội	CN Hồ Chí Minh	Tổng
DTT về BH và CCDV ra bên ngoài	443.163.036.277	23.871.968.558	17.243.095.009	484.278.099.844
DT cung cấp giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần	443.163.036.277	23.871.968.558	17.243.095.009	484.278.099.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nợ phải thu bộ phận tại ngày 31/12/2015:

Chỉ tiêu	Các CN ở Đà Lạt	CN Hà Nội	CN Hồ Chí Minh	Tổng
Nợ phải thu	57.462.095.576	1.869.888.989	1.198.253.477	60.530.238.042

5. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.992.354.697	4.180.478.004	1.992.354.697	4.180.478.004
Phải thu khách hàng	60.530.238.042	56.338.663.693	60.530.238.042	56.338.663.693
Trả trước cho người bán	514.874.230	268.533.003	514.874.230	268.533.003
Các khoản phải thu khác	3.331.239.187	3.014.994.876	3.331.239.187	3.014.994.876
Cộng	66.368.706.156	63.802.669.576	66.368.706.156	63.802.669.576
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	116.043.353.807	90.780.714.935	116.043.353.807	90.780.714.935
Người mua trả tiền trước	430.677.400	511.353.545	430.677.400	511.353.545
Vay và nợ	36.590.199.341	19.363.874.153	36.590.199.341	19.363.874.153
Phải trả người lao động	631.987.434	6.186.510.356	631.987.434	6.186.510.356
Chi phí phải trả	62.970.000		62.970.000	
Các khoản phải trả khác	1.127.542.610	1.037.740.429	1.127.542.610	1.037.740.429
Cộng	154.886.730.592	117.880.193.418	154.886.730.592	117.880.193.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

050117
CÔNG
PHIẾM
CHÍNH K
KIỂM T
HÀ N
TP.HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

7. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL; Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015 và số liệu của Báo cáo Kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2014 kết thúc tại ngày 31/12/2014 như sau:

Trình bày theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC			Trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Mã số	Chi tiêu	31/12/2014	Mã số	Chi tiêu	31/12/2014
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
	Các khoản phải thu khác	2.994.994.876		Các khoản phải thu khác	3.002.994.876
	Tài sản ngắn hạn khác	8.000.000		Tài sản ngắn hạn khác	
	Phải thu dài hạn khác			Phải thu dài hạn khác	12.000.000
	Tài sản dài hạn khác	12.000.000		Tài sản dài hạn khác	
Tổng cộng		3.014.994.876	Tổng cộng		3.014.994.876
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN		
	Phải trả dài hạn khác	1.409.730.000		Phải trả dài hạn khác	186.500.000
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.758.125.000		Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.981.355.000
	Quỹ đầu tư phát triển	28.642.720.972		Quỹ đầu tư phát triển	32.042.720.972
	Quỹ dự phòng tài chính	3.400.000.000		Quỹ dự phòng tài chính	
Tổng cộng		46.210.575.972	Tổng cộng		46.210.575.972

Tp. Đà Lạt, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thị Ngọc Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền

Phạm Thị Xuân Hương